

Một số vấn đề về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

VŨ HOÀNG DƯƠNG

*T*hông qua phân tích thực trạng, đánh giá vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bài viết so sánh với mục tiêu thu hút FDI của Việt Nam đặt ra như: thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn; tạo việc làm; phát triển công nghiệp phụ trợ, hay tạo ra sự kết nối với các doanh nghiệp trong nước... và đi đến kết luận: hiện vẫn còn một khoảng cách đáng kể giữa kết quả thực tế và mong đợi. Chúng ta đã và đang được hưởng lợi rất nhiều từ nguồn vốn FDI, nhưng chúng ta còn có thể làm tốt hơn thế nữa nếu nhìn nhận chính xác và có biện pháp khắc phục những tồn tại đang có.

1. Thực trạng thu hút FDI của Việt Nam

1.1. Xu hướng vận động của dòng vốn FDI vào Việt Nam

Tính đến tháng 11-2010, cả nước có khoảng 11.900 dự án FDI được cấp phép với tổng số vốn đăng ký hơn 191 tỷ USD. Dòng vốn FDI vào Việt Nam nhìn chung liên tục tăng trong thời kỳ qua. Sau giai đoạn thăm dò từ năm 1988 đến năm 1990 chỉ có 218 dự án được cấp phép, dòng vốn FDI có sự biến động lớn trong thời kỳ 1991-1996 với hơn 1.300 dự án được cấp phép, với tổng số vốn đăng ký 16,2 tỷ USD. Đây có thể coi là “làn sóng FDI” đầu tiên vào Việt Nam. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 đã có những tác động xấu tới thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Một trong những biểu hiện của sự tác động đó là trong ba năm 1997 -1999, chỉ có 961 dự án được cấp phép với tổng số vốn đăng ký 13.121 tỷ USD, chủ yếu là các dự án vừa và nhỏ. Trong quãng thời gian tiếp theo, dòng vốn FDI không có sự biến động lớn, thậm chí nhiều dự án được cấp phép trong những năm trước đã phải tạm dừng triển khai do nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính. Phải từ năm 2000, cùng với thời điểm ký kết thỏa thuận thương mại Việt – Mỹ, sự

hồi phục mới bắt đầu xuất hiện và Việt Nam đã tiếp nhận “làn sóng FDI” lần thứ hai. Trong giai đoạn 2001-2005, vốn FDI cấp mới và tăng vốn của các dự án đang hoạt động đạt 20,8 tỷ USD và vốn thực hiện đạt khoảng 14 tỷ USD. Nhìn chung trong năm năm (2001-2005), vốn FDI cấp mới đều đạt mức năm sau cao hơn so với năm trước. Đặc biệt trong hai năm 2006, 2007 – thời điểm Việt Nam chính thức gia nhập WTO dòng vốn FDI đã tăng đáng kể với nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp nặng (sản xuất sản phẩm công nghệ cao, đồ điện tử, thép) và dịch vụ (cảng biển, bất động sản, công nghệ thông tin...). Đến năm 2008, lượng vốn đăng ký FDI vào Việt Nam đã đạt đỉnh với hơn 70 tỷ USD. Thế nhưng, một lần nữa, khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu đã làm sụt giảm dòng vốn FDI khiến vốn đăng ký giảm chỉ còn 21 tỷ USD năm 2009 và chỉ bắt đầu hồi phục thời gian gần đây. Tuy nhiên, có một điểm khác biệt giữa hai cuộc khủng hoảng. Cuộc khủng hoảng năm 1997 không làm thay đổi bản chất của FDI, đó là luồng vốn di chuyển từ nơi dư tới nơi thiếu trên tất cả

Vũ Hoàng Dương, Viện Kinh tế Việt Nam.

các lĩnh vực và từ đó nhà đầu tư thu được lợi nhuận cũng như tăng thêm nguồn vốn. Nhưng sau cuộc khủng hoảng mới đây, nguồn vốn FDI có xu hướng tập trung vào công nghệ xanh, đặc biệt vào các nước đang phát triển. Trên thực tế, theo Báo cáo Đầu tư thế giới năm 2010, trong giai đoạn 2003 – 2009, đã có khoảng 40% dự án có hàm lượng phát thải các bon thấp tập trung ở các nước đang phát triển. Và trong báo cáo cũng chỉ rõ rằng tiềm năng của hình thức này là rất lớn. Sự chuyển đổi sang nền kinh tế với hàm lượng các bon thấp sẽ đòi hỏi rất nhiều những nguồn đầu tư bổ sung. Theo ước đoán đến năm 2030, để duy trì lượng phát thải khí nhà kính

như hiện tại, nguồn đầu tư bổ sung sẽ vào khoảng 1 nghìn tỷ USD/1 năm. Việt Nam cần có những chính sách thích hợp để nắm bắt được cơ hội này.

1.2. Cơ cấu vốn FDI chung tính đến năm 2010

1.2.1. Theo ngành

Lũy kế tính đến 20-11-2010, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu về số vốn đầu tư với hơn 93 tỷ USD cũng như số dự án với 7.153 dự án. Đầu tư vào khu vực bất động sản đứng thứ 2. Mặc dù số dự án không nhiều nhưng quy mô của các dự án lớn với tổng số vốn đầu tư lên tới hơn 40 tỷ USD. Tiếp theo là dịch vụ lưu trú, ăn uống và xây dựng.

BẢNG 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam tính theo ngành.
Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20-11-2010

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.153	93.600.623.306	31.415.630.096
2	Kinh doanh bất động sản	341	43.261.259.278	10.805.836.797
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	298	16.063.742.002	3.099.420.256
4	Xây dựng	650	10.483.964.104	3.561.429.024
5	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	63	4.857.841.811	1.110.206.841
6	Thông tin và truyền thông	627	4.726.980.676	2.930.933.304
7	Nghệ thuật và giải trí	122	3.461.002.314	1.014.711.935
8	Vận tải kho bãi	295	3.170.931.079	996.363.157
9	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	477	3.069.996.071	1.492.649.045
10	Khai khoáng	68	2.939.845.083	2.347.143.692
11	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	444	1.545.597.053	778.695.007
12	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	73	1.321.475.673	1.171.710.673
13	Y tế và trợ giúp xã hội	71	891.726.437	211.996.506
14	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	934	694.527.211	338.489.233
15	Dịch vụ khác	105	642.237.056	148.728.042
16	Giáo dục và đào tạo	133	380.357.322	117.406.481
17	Hành chính và dự hỗ trợ	99	183.818.048	95.243.638
18	Cấp nước; xử lý chất thải	23	63.773.000	37.458.000
	Tổng số	11.976	191.359.697.524	61.674.051.727

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

1.2.2. Theo hình thức đầu tư

Tính đến cuối năm 2010, hình thức 100% vốn nước ngoài vẫn dẫn đầu với hơn 9.000 dự án chiếm khoảng 78% tổng số dự án FDI. Thứ 2 là hình thức liên doanh với 2.179 dự án. Các hình thức còn lại như hợp đồng hợp tác kinh doanh, công ty cổ phần, hợp đồng BOT, BT, BTO chiếm tỷ lệ nhỏ, đặc biệt là công ty mẹ công ty con chỉ có 1 dự án. Tương đương với số dự án, hình thức 100% vốn nước ngoài có số vốn đầu tư lớn nhất, gần 120 tỷ USD, chiếm hơn 60% tổng số vốn đăng ký. Theo sau là hình thức liên doanh với 30% tổng số vốn đầu tư.

1.2.3. Theo đối tác đầu tư

Cho đến nay, đã có 93 đối tác đầu tư tại Việt Nam. Dẫn đầu là Đài Loan với số vốn đăng ký hơn 22 tỷ USD và số dự án là 2.139. Hàn Quốc đứng thứ 2 về vốn đăng ký nhưng số dự án thậm chí còn nhiều hơn Đài Loan (2.621). Tiếp theo là Nhật Bản, Malaixia và Xingapo. Đáng chú ý là nguồn vốn từ Hoa Kỳ đổ vào Việt Nam ngày càng lớn, đứng ở vị trí thứ 6 với hơn 500 dự án và hơn 16 tỷ USD. Tuy nhiên nhìn vào bảng thống kê các đối tác đầu tư chúng ta có thể thấy, ngoại trừ Nhật Bản và Mỹ, những đối tác lớn của Việt Nam không phải là những nước có trình độ công nghệ thật cao. Vì vậy những công nghệ dù có được chuyển giao vào Việt Nam cũng có xu hướng lạc hậu so với thế giới.

2. Tác động của FDI đến phát triển kinh tế của Việt Nam

2.1. Tác động tích cực

2.1.1. FDI và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn phát triển vừa qua của Việt Nam, vai trò cung cấp vốn đầu tư của khu vực FDI là tương đối quan trọng. Nếu như năm 1990, tỷ lệ đóng góp vốn đầu tư của khu vực này mới chỉ hơn 13%, thì năm 1995 con số này tăng lên 32,2% (mặc dù trước đó, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, nên số vốn này đã giảm xuống còn 18% vào năm 2000). Từ năm 2001 cho đến 2005, con số này

là khoảng 16% và bắt đầu tăng trở lại từ năm 2007. Cho đến cuối năm 2009, vốn đầu tư của khu vực FDI đã lên tới gần 200 nghìn tỷ VND, chiếm 31,6%. Chỉ trong vòng 4 năm từ 2006 đến 2009, tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI đã có mức tăng đột biến từ 16% lên tới hơn 30%. Trong khi đó tỷ lệ này của khu vực ngoài nhà nước hầu như không thay đổi (năm 2006 là 38%, năm 2009 là 40%), và vai trò cung cấp vốn của khu vực nhà nước còn có xu hướng giảm xuống, từ 45% năm 2006 xuống còn 28% năm 2009.

Cho đến năm 2009, khu vực FDI còn đóng góp khoảng 19% cho GDP tính theo giá thực tế. Tuy tỷ lệ đóng góp không bằng khu vực nhà nước (khoảng 33%) và ngoài nhà nước (gần 50%), nhưng tốc độ tăng từ năm 2000 (khoảng 13%) đến nay là rất đáng khích lệ. Trong khi đóng góp của khu vực ngoài nhà nước hầu như không thay đổi (khoảng 47%) và đóng góp của khu vực nhà nước còn giảm xuống, từ 38,5% xuống còn 33,2%.

2.1.2. FDI với tăng trưởng xuất khẩu và mở rộng thị trường quốc tế

Doanh nghiệp FDI không những đã tham gia mà còn chiếm tỷ trọng cao trong xuất khẩu nhiều mặt hàng, đặc biệt là nhóm hàng công nghiệp chế biến như: túi xách, va li, mũ ô dù, hàng dệt may, giày dép, điện tử, máy tính, máy móc, thiết bị, dây cáp điện. Theo Bộ Kế hoạch và đầu tư, trong hoạt động xuất khẩu, tỷ trọng của khối doanh nghiệp FDI qua các năm đã không ngừng tăng và tăng rất mạnh. Năm 2001, xuất khẩu của khu vực này chiếm 24,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 2005 đã tăng lên 34,5% và năm 2009 chiếm tới 42,3%, riêng 7 tháng đầu năm 2010 đã chiếm tới 46,2%. Về nhập khẩu, năm 2001, tỷ trọng nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI chiếm 30,7%, năm 2005 chiếm 37%, năm 2009 chiếm 37,3% và 7 tháng đầu năm 2010 chiếm 42%.

2.1.3. Tác động của FDI với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất trong khu vực công nghiệp và dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp của khu vực kinh tế FDI cao hơn mức tăng trưởng chung của cả nước, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp trong GDP từ 23,79% vào năm 1991 lên 40% năm 2004. Đến nay, khu vực FDI chiếm khoảng 45% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước. Đặc biệt một số nơi (Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc...) còn chiếm tới 65 – 70%. FDI tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực cho nhiều ngành công nghiệp như: dầu khí, công nghệ thông tin, hóa chất, ô tô, xe máy, thép, điện tử và điện tử gia dụng, công nghiệp chế biến nông sản... Đến năm 2007, FDI đóng góp 100% sản lượng của một số ngành sản phẩm công nghiệp như dầu khí, thiết bị máy tính, máy giặt... , 60% cán thép, 33% điện tử, 76%

dụng cụ y tế, 49% sản phẩm da giày, 55% sản phẩm sợi, 25% hàng may mặc. Xu hướng này cho đến nay không có sự thay đổi lớn.

Trong thời gian gần đây lĩnh vực dịch vụ, lưu trú và ăn uống thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài nhiều nhất, đứng thứ 2 là lĩnh vực bất động sản (đầu tư vào khai thác tài nguyên và bất động sản tăng lên). Trong khi đó, FDI lĩnh vực công nghiệp chế biến đã bị giảm liên tục từ năm 2005 (70,4% năm 2005 xuống 68,9% năm 2006, 51% năm 2007, 36% năm 2008 và còn 13,6% năm 2009). Đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vốn dĩ đã ít lại đang có xu hướng giảm (năm 2006 chiếm khoảng 6% tổng vốn đăng ký, nhưng đến tháng 11-2008 chưa đạt tới 1%).

2.1.4. Khả năng tạo việc làm của doanh nghiệp FDI

BẢNG 2: Số lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm (lũy tiến) phân theo các thành phần kinh tế
(ĐVT: 1.000 việc làm)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng số	37.610	37.676	39.508	40.574	41.586	42.527	43.339	44.174	44.916	45.728
Kinh tế nhà nước	3.501	3.576	3.751	4.035	4.108	4.039	3.949	3.985	4.073,3	4.079
Kinh tế ngoài nhà nước	33.735	33.699	35.318	35.763	36.526	37.355	38.057	38.628	39.168,4	39.860
Khu vực FDI	374	401	440	776	953	1.133	1.333	1.561	1.674,1	1.788

Nguồn: Tổng hợp từ GSO

Cho đến năm 2009, khu vực FDI đã tạo ra hơn 1.700.000 việc làm. Có nhiều ý kiến cho rằng khả năng tạo việc làm của doanh nghiệp FDI là chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực này. Điều này phần nào đó đúng nhưng trên thực tế, lực lượng lao động trong doanh nghiệp FDI phải có trình độ nhất định để có thể học hỏi và sử dụng những công nghệ tiên tiến. Trong khi đó, theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam chỉ ở mức 3,79 điểm (trong thang điểm 10), xếp hạng thứ 11 trong số 12 quốc gia được khảo sát tại Châu Á. Vì vậy, khó có thể đòi hỏi số lượng việc làm cao hơn. Ngoài ra, mặc dù khả năng tạo việc làm của

khu vực FDI là thấp hơn so với hai hình thức sở hữu còn lại, nhưng tiền lương của lao động trong khu vực này lại cao hơn. Ví dụ, theo nghiên cứu về “tăng trưởng và việc làm” của Viện Kinh tế Việt Nam, thu nhập trung bình của lao động khu vực FDI năm 2008 là 2090,3 nghìn đồng, trong khi của doanh nghiệp tư nhân là 1880,6 nghìn đồng và của hộ gia đình cá thể chỉ là 1202,4 nghìn đồng.

2.1.5. Đóng góp tương đối tốt cho ngân sách nhà nước

Từ năm 1990 cho đến năm 2005, tính trong giai đoạn 5 năm, đóng góp của FDI cho ngân sách đã tăng đáng kể từ 0,29 tỷ USD (1990-1995) tới 1,49 tỷ USD (1996-200) và 3,6 tỷ

USD (2001-2005). So sánh với các khu vực kinh tế khác trong 3 năm 2006 đến 2008, đóng góp cho ngân sách của khu vực FDI đứng thứ 2 chiếm gần 20%, trong khi đó khu vực nhà nước vẫn có đóng góp lớn nhất (gần 30%).

BẢNG 3: Đóng góp cho ngân sách của FDI so với các khu vực khác

	2006	2007	2008
Nhà nước	31,87%	28,89%	29,80%
Ngoài nhà nước	15,18%	17,89%	18,94%
FDI	17,78%	18,02%	19,08%

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo số liệu tại Bảng xếp hạng V1000 – Top 1000 doanh nghiệp đóng thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam năm 2010¹ tiếp tục cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của khối các doanh nghiệp FDI. Chiếm tới 31,3% tổng số doanh nghiệp lọt vào Bảng xếp hạng (BXH), khối doanh nghiệp FDI trong V1000 đã đóng góp trên 20.000 tỷ đồng thuế thu nhập, tương đương khoảng 23,52% tổng số thuế thu nhập đóng góp của 1000 doanh nghiệp đóng thuế lớn nhất Việt Nam trong 3 năm 2007-2009.

Tuy nhiên, các chuyên gia kinh tế đang cảnh báo tình trạng doanh nghiệp FDI có dấu hiệu của việc chuyển giá nhằm trốn thuế. Bằng chứng là theo Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 60% trong 3.500 doanh nghiệp FDI hoạt động trên địa bàn thành phố báo lỗ trong năm 2009, năm 2008 là 50% và năm 2007 là 70%. Hay theo thống kê của tỉnh Lâm Đồng, tình trạng báo lỗ của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh này rất tồi tệ, khi có đến 104/111 doanh nghiệp có báo cáo lỗ trong năm 2009. Bên cạnh đó, còn có một hiện tượng lạ nữa là trong 10 năm đầu, nhà đầu tư thuộc các doanh nghiệp FDI chủ yếu rót vốn vào Việt Nam dưới hình thức liên doanh (khoảng 75%), nhưng 75% doanh nghiệp hiện nay lại là 100% vốn nước ngoài. Với một chu trình khép kín như vậy rất khó để chúng ta có thể giám sát hay kiểm tra tính minh bạch của các doanh nghiệp này.

2.2. Một số hạn chế

2.2.1. Tác động lan tỏa của FDI đến các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế

Tác động lan tỏa của FDI theo chiều ngang thông qua ba kênh: *thao diễn* (demonstration), *cạnh tranh* (competition) và *mức độ thay thế lao động* (labour turnover). Trong đó, *thao diễn* đề cập đến phương pháp “làm theo” hoặc “học bằng cách quan sát” (Jutta Gunther 2002). Khi công nghệ mới được mang tới nước sở tại, doanh nghiệp trong nước phải quan sát các hoạt động, kỹ năng và công nghệ tiên tiến, sau đó làm theo hoặc cố gắng thu thập được những kỹ năng đó để áp dụng vào bản thân doanh nghiệp. Tiếp theo là *cạnh tranh*. Dưới sức ép của cạnh tranh, một mặt các doanh nghiệp trong nước phải tiếp thu và áp dụng những công nghệ mới, mặt khác các doanh nghiệp FDI phải liên tục mang thêm những công nghệ mới vào để duy trì được lợi thế của mình trong thị trường. Chính vì vậy, cạnh tranh là cách tốt nhất để thu hút thêm công nghệ tiên tiến. Ngoài ra, tác động lan tỏa tới các doanh nghiệp trong nước có thể thông qua mức độ thay thế lao động. Tác động này xuất hiện khi những lao động làm việc và được đào tạo tại các doanh nghiệp FDI, sau đó chuyển sang làm việc tại các doanh nghiệp trong nước hoặc mở doanh nghiệp riêng (Fosfuri 1996). Hãy xem xét ba kênh này trong trường hợp của Việt Nam.

Muốn “làm theo”, trình độ lao động và khoảng cách công nghệ của nước sở tại phải không quá chênh lệch so với doanh nghiệp (DN) FDI. Tuy nhiên trong trường hợp của Việt Nam, sự chênh lệch này là khá rõ ràng. Bên cạnh đó, kênh tác động này chủ yếu qua hình thức BOT, BTO, công ty mẹ con, công ty cổ phần, liên doanh. Trong khi đó, hình thức chủ yếu tại Việt Nam và đang có xu hướng tăng lên lại là 100% vốn nước ngoài. Đây là một hình thức khép kín và hầu như không có sự chuyển giao công nghệ hay quản lý ra bên ngoài.

1.<http://www.vietnamtop1000.vn/bang-xep-hang?ref=bang-xep-hang-1000-doanh-nghiep-dong-thue-thu-nhap-nhiều-nhat-2010>.

**BẢNG 4: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư
Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20-11-2010**

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	100% vốn nước ngoài	9.370	118.784.142.135	37.933.700.509
2	Liên doanh	2.179	59.030.632.295	16.775.835.932
3	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	222	5.052.619.145	4.573.856.804
4	Công ty cổ phần	193	4.795.486.036	1.404.604.613
5	Hợp đồng BOT, BT, BTO	11	3.598.809.913	903.095.869
6	Công ty mẹ con	1	98.008.000	82.958.000
	Tổng số	11.976	191.359.697.524	61.674.051.727

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Ngoài ra, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam không thể so sánh với doanh nghiệp FDI. Chưa kể đến sự thua kém rõ ràng về con người và công nghệ, chính sách thu hút và ưu tiên các doanh nghiệp FDI của Việt Nam đang làm hạn chế sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân. Hơn nữa, thời gian gần đây nhiều doanh nghiệp FDI liên tục khai báo lỗ nhằm tránh thuế và thu được lợi nhuận cao hơn, ảnh hưởng tới tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh.

Đối với kênh cuối cùng là thông qua mức độ thay thế lao động, theo khảo sát của Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF) trong hơn 100 doanh nghiệp điện tử gần đây, hơn 30% doanh nghiệp FDI được phỏng vấn cho rằng, người lao động đã chuyển chỗ làm việc chủ yếu từ các công ty FDI khác, hơn 20% cho rằng số lao động này tự mở công ty riêng và chỉ gần 20% cho rằng lao động chuyển đi làm cho các doanh nghiệp trong nước. Thêm vào đó, nhiều lao động chỉ được đào tạo một giai đoạn cụ thể trong dây chuyền sản xuất, nên khi làm công việc mới, họ khó có thể áp dụng những kỹ năng đó được.

Bên cạnh đó, tác động lan tỏa của FDI còn theo chiều dọc (Lall (1978), Claire (1996)). Đây là trường hợp khi doanh nghiệp FDI là nhà cung cấp (liên kết xuôi) hoặc người mua (liên kết ngược). Họ có thể giúp các doanh

niệp trong nước phá bỏ các rào cản thị trường để đạt được lợi nhuận lớn hơn bằng cách kích cầu, từ đó dẫn đến sản xuất hiệu quả. Ngoài ra doanh nghiệp FDI còn có thể góp phần cải thiện công nghệ cho doanh nghiệp nước sở tại bằng cách đưa ra các sự trợ giúp và tư vấn kỹ thuật. Tác động dọc này thường xuất hiện trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước không cùng ngành. Tuy nhiên trong trường hợp ngành công nghiệp phụ trợ yếu kém của Việt Nam, kênh truyền dẫn cũng chỉ mang lại hiệu quả vô cùng hạn chế.

Tóm lại, các kênh truyền dẫn tác động lan tỏa của doanh nghiệp FDI theo chiều ngang và dọc tại Việt Nam đều chưa hiệu quả. Vì vậy, theo chiều ngược lại, chúng ta khó thu hút được những doanh nghiệp FDI đến để tìm kiếm hiệu quả kinh doanh, thay vào đó đa phần là các doanh nghiệp tìm kiếm tài nguyên và lao động giá rẻ, hay các doanh nghiệp tìm thị trường tiêu thụ. Chính vì vậy, mục tiêu nâng cao trình độ công nghệ và năng lực quản lý càng trở nên khó khăn.

2.2.2. Hạn chế trong việc thúc đẩy chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý

Nguyên nhân của vấn đề này là từ cả hai phía: Việt Nam và nhà đầu tư. Phần nào đó các nhà đầu tư cũng không muốn chuyển giao hết công nghệ cho nước khác. Tuy nhiên, nếu họ có muốn thì, như đã nói ở trên, mặt bằng

công nghệ hiện tại và trình độ lao động của Việt Nam cũng không tương xứng để có thể tiếp nhận công nghệ mới. Vì vậy, đa phần công nghệ các nhà đầu tư sử dụng ở Việt Nam đều chỉ là mới đối với chúng ta. Hơn nữa nhiều bí quyết công nghệ chỉ được truyền “trực tuyến”, mà không có thời gian đào tạo và đưa thành các công nghệ trong sản xuất.

Bên cạnh đó, số lượng lao động có trình độ của Việt Nam là tương đối ít so với lực lượng lao động. Chúng ta đang đào tạo những gì chúng ta có chứ không phải là đào tạo để đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Chính vì vậy khả năng chuyển giao công nghệ và năng lực quản lý càng trở nên khó khăn. Trình độ lao động là vấn đề then chốt, chỉ cần có trình độ, công nghệ sẽ tự tìm đến chúng ta. Nhưng trên thực tế, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và đầu tư, trong số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp FDI, chỉ có 40% đã qua đào tạo (từ dạy nghề trở lên), còn lại là lao động phổ thông. Theo kết quả khảo sát và điều tra của Bộ Kế hoạch và đầu tư, hạn chế lớn nhất của các cơ sở dạy nghề Việt Nam hiện nay là thiết bị dạy và học, nhất là thiết bị thực hành không theo kịp với những thay đổi công nghệ của các doanh nghiệp FDI, chưa thể đào tạo được những nghề đặc thù theo yêu cầu của doanh nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu, hiện nay một số doanh nghiệp FDI trong các khu công nghiệp đã thành lập cơ sở dạy nghề riêng. Khảo sát cho thấy, có 44% doanh nghiệp FDI thực hiện đào tạo lại lao động với các mức độ khác nhau (cho khoảng 30% số lao động tuyển dụng). Tuy nhiên đây chỉ là giải pháp của các doanh nghiệp FDI và vẫn hướng tới mục đích lợi nhuận của họ. Các lao động được đào tạo dưới hình thức này tay nghề có được cải thiện nhưng nhiều trường hợp, trong cả một dây chuyền sản xuất, người lao động chỉ được đào tạo một phần nên không thể áp dụng được khi chuyển sang làm việc khác.

2.2.3. Một vấn đề khác là giá trị gia tăng tạo ra thấp

Đây không chỉ là tồn tại trong khu vực FDI mà còn của toàn nền kinh tế Việt Nam. Như

trong lĩnh vực xuất khẩu, chúng ta đã biết khu vực FDI có những đóng góp to lớn. Tuy nhiên, theo thống kê của Tổng cục Thống kê, JETRO (Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản) và UN (Liên hợp quốc) do giáo sư Trần Văn Thọ thực hiện, trong giai đoạn 2002 – 2006, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam hầu như không thay đổi, trong đó nông thủy sản, thực phẩm và các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp như dệt may và tạp phẩm chiếm đến 49,4%. Trong khi đó, các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao như máy phát điện, linh kiện ô tô, đồ điện tử hay các mặt hàng công nghệ thông tin thì chỉ chiếm 7,5%. Thời gian gần đây, nhiều chuyên gia nhận định rằng Việt Nam đang trở thành sân sau của các nước khác, đặc biệt là Trung Quốc, khi hàng hóa của Việt Nam có từ 80 đến 90% là nhập từ Trung Quốc, chúng ta chỉ tiến hành lắp ráp và góp rất ít giá trị vào sản phẩm cuối cùng trước khi xuất khẩu ra nước khác. Vấn đề nằm ở chỗ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI, khi đi vào hoạt động luôn đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu, còn lợi ích tới nước sở tại như thế nào là phụ thuộc vào khả năng tiếp nhận cũng như các chính sách thu hút của nước đó. Phân theo mục đích có thể chia doanh nghiệp FDI thành ba loại: (1) tìm tài nguyên và lao động giá rẻ, (2) tìm thị trường tiêu thụ và (3) tìm hiệu quả kinh doanh. Ở Việt Nam chủ yếu là loại thứ (1) và (2), loại này chỉ mang lại giá trị gia tăng rất ít cho nước sở tại. Đó là lý do chính biến Việt Nam trở thành “thiên đường đầu tư” Với loại thứ (3) mang lại nhiều lợi ích cho nước nhận FDI thì chúng ta hầu như không có, loại hình này thường thấy ở các quốc gia phát triển, nguồn vốn FDI nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và trao đổi khoa học kỹ thuật lẫn nhau. Điều này đòi hỏi môi trường kinh doanh cạnh tranh và khoảng cách về trình độ công nghệ không quá lớn. Cả hai đều là trở ngại đối với Việt Nam.

Hơn nữa, không thể không nhắc đến sự yếu kém của công nghiệp phụ trợ của Việt Nam. Theo nghiên cứu của ông Ayumi

Konishi, tỷ lệ các linh kiện mà các doanh nghiệp sản xuất Nhật Bản có thể mua được tại Việt Nam chỉ chiếm 22,6% (năm 2003), thấp hơn rất nhiều so với 47,9% tại Thái Lan và 45% tại Malaixia. Khoảng 68,6% doanh nghiệp Nhật Bản tham gia điều tra đã trả lời vấn đề lớn nhất trong hoạt động sản xuất của họ tại Việt Nam là khó khăn trong việc mua các nguyên phụ liệu và linh kiện phụ trong nước, mặc dù tỷ lệ này ở Thái Lan và Malaixia lần lượt là 40,1% và 31,6% (JETRO 2005). Thông thường các linh phụ kiện thường chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá thành sản phẩm. Ví dụ chiếm tới 70% - 90% giá thành trong ngành lắp ráp điện tử. Trường hợp của Việt Nam đa phần giá trị tăng thêm được mang đến nhờ chi phí lao động rẻ và chỉ chiếm khoảng 10%. Sự yếu kém của công nghiệp phụ trợ sẽ gây nhiều khó khăn cho Việt Nam trong quá trình tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, hay nói cách khác, Việt Nam hiện nay chỉ như một công xưởng lắp ráp chứ không hề tạo ra nhiều giá trị.

2.2.4. Vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI với tài nguyên, môi trường

Theo kết quả các nghiên cứu, nhìn chung, FDI từ các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) thường tôn trọng rất tốt các luật lệ về môi trường, nhưng cũng không ít trường hợp vi phạm của FDI từ các quốc gia không thuộc OECD như Hồng Kông, Xingapo, Đài Loan². Ví dụ điển hình ở Việt Nam là trường hợp công ty VEDAN của Đài Loan. Họ đã đổ chất hại độc hại hàng chục năm nay ra sông Thị Vải, nhưng mãi đến tận bây giờ chính quyền địa phương mới được biết và can thiệp. Tuy nhiên càng đi sâu vào vụ việc mới thấy rằng VEDAN là nguyên nhân chính nhưng không phải là duy nhất gây ô nhiễm nguồn nước. Tạm bỏ qua vấn đề đạo đức kinh doanh, trên thực tế, với mục tiêu lợi nhuận, các doanh nghiệp đều tìm cách tối thiểu hóa chi phí và cụ thể trong trường hợp này, VEDAN sử dụng hệ thống lọc không đủ tiêu chuẩn để tiết kiệm đầu vào. Câu hỏi đặt ra là tại sao chúng ta lại

không phát hiện sớm vi phạm của VEDAN. Và thậm chí khi phát hiện ra rồi thì dường như sự tình cũng không thay đổi nhiều. Khi mà sự việc VEDAN tại sông Thị Vải chưa lắng xuống thì cũng chính là VEDAN với nhà máy chế biến tinh bột sắn Hà Tĩnh lại tiếp tục gây ô nhiễm môi trường tại 2 xã Kỳ Sơn và Kỳ Lâm, thuộc huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh). Điều này cho thấy dường như các chế tài xử phạt của Việt Nam là không đủ tính răn đe và nếu như vậy, có lẽ trong tương lai những hiện tượng như VEDAN vẫn sẽ tiếp tục tái diễn.

2.3. Kết luận về thực trạng FDI tại Việt Nam trong thời gian vừa qua

Những đóng góp của FDI cho Việt Nam là không thể phủ nhận. Đây chính là nền tảng cho sự phát triển của nền kinh tế nước ta. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này những hạn chế từ nguồn vốn FDI đang ngày càng lộ rõ. Việt Nam vẫn phải thu hút thêm nữa nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài nhưng cần có sự chọn lọc, tránh tình trạng bão hòa. Hơn thế nữa, nếu so với mục tiêu chính của chúng ta là nâng cao trình độ công nghệ và trình độ quản lý thì những điều Việt Nam đã nhận được còn rất hạn chế. Chính vì vậy trong thời gian tới chúng ta phải có những chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ để tăng khả năng liên kết đôi với doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, xu hướng của dòng vốn FDI đang có sự thay đổi, Việt Nam cần nhìn nhận chính xác thực tế để có thể nắm bắt được những cơ hội phát triển.

3. Một số hàm ý chính sách

Có thể dễ dàng nhận thấy điểm yếu của Việt Nam nằm ở: môi trường kinh doanh, trình độ lao động và thể chế chính sách. Vì vậy bài viết xin nêu ra một vài giải pháp hướng vào những vấn đề nêu trên.

3.1. Cải thiện môi trường kinh doanh

Công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý. Trong đó, cần rà soát lại các văn

2. Nguồn: <http://www.thehindubusinessline.com/...2300120900.htm>

bản pháp quy liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, sửa đổi các văn bản cho phù hợp với quy định của WTO.

Cơ sở hạ tầng cần được nâng cấp nhanh chóng, đặc biệt là các cảng biển và nhà máy điện. Mạnh dạn hơn nữa trong việc cho phép và khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia phát triển hạ tầng, nhất là những công trình hạ tầng đang xây dựng dở dang và đã kéo dài nên được hoàn thành tránh sự lãng phí không đáng có.

Tăng cường hệ thống cung cấp thông tin hỗ trợ doanh nghiệp. Quy định rõ trách nhiệm cung cấp thông tin, trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Áp dụng tối đa công nghệ và giảm thiểu các đầu mối trong giải quyết các thủ tục hành chính. Các cơ quan quản lý nhà nước cần thấy rõ hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Hoàn thiện chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Các chính sách này cần tạo động lực, nhưng cũng cần gây sức ép đối với doanh nghiệp để xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, nâng cao chất lượng sản phẩm bằng đổi mới và áp dụng tiến bộ công nghệ, tăng năng suất lao động.

Hoàn thiện chính sách, pháp luật về cạnh tranh cũng như chính sách, pháp luật liên quan đến gia nhập thị trường. Thi hành các biện pháp chống lạm dụng vị trí độc quyền, chống buôn lậu, gian lận gây ra tổn thất cho thị trường.

Ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư. Rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong việc cấp giấy phép hoạt động, đăng ký kinh doanh, nộp thuế... Công khai hóa, minh bạch hóa các quy trình, thủ tục hành chính, giải quyết kịp thời các vướng mắc của doanh nghiệp. Nâng cao năng lực chuyên môn và phẩm

chất đạo đức của các cán bộ quản lý nhà nước về doanh nghiệp.

Chú trọng phát triển ngành công nghiệp phụ trợ. Cần xây dựng một mạng lưới để tạo cơ hội cho các doanh nghiệp phụ trợ tư nhân trao đổi thông tin chặt chẽ, tận dụng những cơ hội liên kết, hợp tác, đầu tư và hỗ trợ lẫn nhau cũng như đưa ra các yêu cầu hỗ trợ cải thiện điều kiện kinh doanh đối với các nhà tạo lập chính sách. Vấn đề ở đây là Nhà nước cần có những biện pháp khuyến khích và định hướng các doanh nghiệp tư nhân tự nguyện sáng lập và tham gia. Chỉ khi là sản phẩm của tự bản thân thì tổ chức mới có thể hoạt động vì lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp và vì lợi ích của mỗi thành viên.

3.2. Cải thiện chất lượng nguồn lao động

Để có được sự liên kết với doanh nghiệp nước ngoài, bản thân doanh nghiệp trong nước phải phát triển tương xứng. Trong đó vấn đề chất lượng lao động cần được quan tâm. Từng bước đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo để phát triển nguồn nhân lực. Phải xác định cho đúng những đối tượng cần được đào tạo và đào tạo lại, tránh tình trạng đào tạo tràn lan mà không biết sử dụng vào việc gì. Đẩy mạnh việc xây dựng đội ngũ lao động đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, có chất lượng và tay nghề cao phục vụ cho nhu cầu của cả nước và xuất khẩu.

Nâng cấp đầu tư hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có lên ngang tầm khu vực và thế giới, phát triển thêm các trường đào tạo nghề và trung tâm đào tạo từ các nguồn vốn khác nhau. Đồng thời, cần có những chính sách thu hút và nuôi dưỡng những lao động có trình độ và tay nghề, tránh tình trạng chảy máu chất xám.

Tạo ra thị trường lao động tốt cho lao động đã qua đào tạo để có thể tiếp thu công nghệ mới. Tích cực thực hiện chủ trương đưa lao động ra nước ngoài học tập

và lao động, thậm chí cả đầu tư ở nước ngoài để thực hiện chuyển giao công nghệ. Cần đặt điều kiện cho các doanh nghiệp FDI vào các vùng mới phát triển, các vùng kinh tế đặc biệt cần có mức trang bị vốn lớn, hiện đại (như vậy, không vi phạm Luật Doanh nghiệp, nhưng lại có sự lựa chọn).

Thực hiện các giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động theo tinh thần của Bộ luật Lao động.

3.3. Một số giải pháp khác

Tăng cường năng lực và tính liên kết với nước ngoài của các cơ quan quản lý như cơ quan thuế và hải quan...

Thực hiện chiến lược khuyến khích đầu tư sạch, khung khổ chính sách cho phép phổ biến công nghệ sạch, thành lập trung tâm hỗ trợ công nghệ với hàm lượng cacbon thấp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cục Đầu tư nước ngoài, Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, Tạp chí Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (2008), 20 năm đầu tư nước ngoài nhìn lại và hướng tới, Nxb Tri thức.
2. Fosfuri, A.Motta, M and T.Ronde (2001), "Foreign Direct investment and spillovers through worker's mobility", Journal of the International Economics, Vol 53, 205-222.
3. Lê Thanh Thúy (2007), "Does FDI have impacts on the growth of labour Productivity of Vietnamese domestic firm", RIETI Discussion paper series 07-E-021.
4. UNCTAD, "World Investment Report 2009, 2010".
5. Viện Kinh tế Việt Nam (2009), "Mấy vấn đề về FDI ở Việt Nam, thực trạng, vấn đề và giải pháp".
6. Tổng cục Thống kê:
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=217>.
7. Bộ Kế hoạch và đầu tư:
[http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhdtdttnn\(fdi\)](http://www.mpi.gov.vn/portal/page/portal/bkhdtdttnn(fdi)).
8. JETRO: <http://www.jetro.go.jp/en/reports/>.
9. Cục Đầu tư với nước ngoài:
<http://fia.mpi.gov.vn/>.
10. Bộ Công thương:
<http://tttm.vecita.gov.vn/?timestamp=1293632200543>.